

# CHỦ ĐỀ 17: VƯỜN ƯƠM

## BÀI 1: IÊNG YÊNG (tiết 1 – 2, SHS, tr.170 – 171)

### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gợi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Vườn ươm* (*vườn ươm, giếng nước, phượng vĩ, sấu riêng, điệp vàng, nhãn xuống, ...*).

1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *iêng, yêng* (*giếng nước, sấu riêng, chim yêng, ...*).

2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *iêng, yêng*; nhận diện cấu trúc vần có âm chính là nguyên âm đôi kết hợp âm cuối *ng*, đánh vần và ghép tiếng chứa vần mới.

3. Viết được các vần *iêng, yêng* và các tiếng, từ ngữ có các vần *iêng, yêng*.

4. Đánh vần thầm, gia tăng tốc độ đọc trơn và hiểu nghĩa của các từ mở rộng; tập đọc bằng mắt các tiếng chứa vần đã học.

5. Tập đọc bằng mắt, tăng tốc độ đọc trơn, hiểu nội dung bài đọc ở mức độ đơn giản.

6. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học.

## II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– SHS, VTV, SGK.

– Bảng phụ ghi nội dung cần luyện đọc; tranh chủ đề (nếu có).

## III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

### TIẾT 1

#### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan với chủ đề *Vườn ươm*.

– HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có tiếng chứa vần đã học tuần trước.

#### 2. Khởi động

– HS mở SGK, trang 170.

– HS nghe GV giới thiệu tên chủ đề, quan sát chữ ghi tên chủ đề; HS có thể tìm đọc các vần đã học có trong tên chủ đề.

– HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gợi ra, nêu được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Vườn ươm* (*phượng, cây điệp, sấu riêng, chuông vàng, dứa xiêm, hồng xiêm, nhãn xoồng, ...*).

– HS nói về khu vườn trong mơ ước của chính mình. (Gợi ý: “Em muốn trồng những loại cây nào trong khu vườn của mình”, “Tại sao?”, ...).

– HS nêu các tiếng có *iêng, yêng* đã tìm được (*riêng, giếng, yêng*<sup>1</sup>).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *iêng, yêng*).

– HS phát hiện ra các vần *iêng, yêng*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*iêng yêng*).

<sup>1</sup> Chim yêng hay còn gọi là con nhồng, là một loài chim hót hay, lông màu đen xanh biếc, mỏ màu vàng đỏ, đầu có lông sọc vàng. Yêng ăn các loại côn trùng và trái cây. Theo bản năng, yêng có thể phát ra âm thanh tương tự như tiếng người, nhưng rất khó nghe và chói tai. Để yêng có thể nói hay thì cần phải kiên trì tập nói cho nó.

### 3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

#### 3.1. Nhận diện vần mới

##### a. Nhận diện vần **iêng**

- HS quan sát, phân tích vần *iêng*.
- HS đánh vần vần *iêng*: *i-ê-ngờ-iêng*

##### b. Nhận diện vần **yêng** (tương tự như với vần *iêng*)

##### c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần **iêng, yêng**

- HS so sánh vần *iêng, yêng*.
- HS nêu điểm giống nhau *iêng, yêng* (đều có âm *ng* đứng cuối vần).

#### 3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “ng”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *riêng* (gồm âm *r*, vần *iêng*).
- HS đánh vần tiếng đại diện *riêng*: *rờ-iêng-riêng*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *khiêng*.

### 4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

#### 4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **sâu riêng**

- HS phát hiện từ khoá *sâu riêng*, vần *riêng* trong tiếng khoá *riêng*.
- HS đánh vần tiếng khoá *riêng*: *rờ-iêng-riêng*.
- HS đọc trơn từ khoá *sâu riêng*.

#### 4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **con yêng** (tương tự với từ khoá *sâu riêng*)

### 5. Tập viết

#### 5.1. Viết vào bảng con

##### a. Viết vần **iêng** và từ **sâu riêng**

###### a1. Viết vần **iêng**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *iêng*.
- HS viết vần *iêng* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

###### a2. Viết từ **sâu riêng**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *riêng*.
- HS viết từ *sâu riêng* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

b. *Viết vần **yêng** và từ **con yêng** (tương tự viết **iêng**, **sâu riêng**)*

### 5.2. *Viết vào vở tập viết*

– HS viết **iêng**, **sâu riêng**, **yêng**, **con yêng** vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

– HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

## TIẾT 2

### 6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

#### 6.1. *Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng*

– HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần **iêng**, **yêng** (*cái giếng, riêng đở, gõ chiêng, dáng nghiêng*).

– HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng; nói câu có từ ngữ mở rộng.

– HS tìm thêm các từ có chứa **iêng**, **yêng** (VD: *nghiêng đầu, trống chiêng, ...*)

#### 6.2. *Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng*

– HS lắng nghe GV đọc mẫu.

– HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

– HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng bài đọc.

– HS tìm hiểu nội dung bài (“Nêu tên bài đọc.”, “Bài đọc nhắc đến cây, con vật nào?”).

### 7. Hoạt động mở rộng

– HS đọc câu lệnh *Chơi trò chơi Thi trồng cây*.

– HS tìm hiểu yêu cầu của HĐMR: cùng các bạn chơi trò chơi thi trồng cây. HS lắng nghe GV hướng dẫn cách chơi, luật chơi: Đọc và làm động tác đúng theo người quản trò. Cách chơi: Người quản trò (cô giáo) và HS vừa làm động tác vừa đọc. Động tác và lời nói cần được phối hợp nhịp nhàng (xem bảng dưới đây).

Quản trò	Người chơi
1. Gieo hạt	1'. Ngồi xuống làm động tác gieo hạt
2. Nảy mầm	2'. Khuyu gối
3. Thành cây	3'. Đứng thẳng
4. Một nụ	4'. Giơ chụm một tay
5. Hai nụ	5'. Giơ chụm hai tay
6. Một hoa	6'. Giơ xòe một tay
7. Hai hoa	7'. Giơ xòe hai tay
8. Mùi hương	8'. Hít vào và nói: "Thơm quá!"
9. Gió thổi	9'. Nói "Cây nghiêng!" và làm động tác nghiêng người
10. Lá rụng	10'. Nhảy cao lên và nói: "Nhiều quá!"

– HS cùng tham gia chơi trò chơi *Thi trồng cây* với GV.

### 8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *iêng, yêng*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ông, ương*).

## BÀI 2: ƯƠNG ƯƠNG (tiết 3 – 4, SHS, tr.172 – 173)

### I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *iêng, yêng* bằng *ông, ương*)

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *iêng, yêng* bằng *ông, ương*)

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### TIẾT 1

##### 1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS có thể thực hiện trò chơi hoặc tham gia hoạt động giải trí.
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần *iêng, yêng*.

##### 2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 172.

– HS quan sát tranh khởi động, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *uông*, *uong* (*muông nước*, *bờ tường*, *rau muống*, *tường vi*<sup>1</sup>, *chuông vàng*<sup>2</sup>, *đồng ruộng*).

– HS nêu các tiếng đã tìm được (*muống*, *chuông*, *muông*, *tường*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được.

– HS phát hiện ra các vần *uông*, *uong*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*uông uong*).

### 3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

#### 3.1. Nhận diện vần mới

##### a. Nhận diện vần *uông*

– HS quan sát, phân tích vần *uông*.

– HS đánh vần vần *uông*: *u-ô-ngờ-uông*.

##### b. Nhận diện vần *uong* (tương tự như với vần *uông*)

##### c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *uông*, *uong*

– HS so sánh vần *uông* và *uong*.

– HS nêu điểm giống nhau giữa vần *uông*, *uong* (đều có âm *ng* đứng cuối vần).

#### 3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “ng”.

– HS quan sát mô hình tiếng đại diện – tiếng *chuông*.

– HS phân tích tiếng đại diện – *chuông* (gồm âm *ch*, vần *uông*).

– HS đánh vần tiếng đại diện *chuông*: *chờ-uông-chuông*.

– HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *muống*, *chuông*, *muông*, *tường*.

### 4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

#### 4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *chuông vàng*

– HS phát hiện từ khoá *chuông vàng*, vần *uông* trong tiếng khoá *chuông*.

– HS đánh vần và đọc trơn tiếng khoá *chuông*: *chờ-uông-chuông*.

– HS đọc trơn từ khoá *chuông vàng*.

<sup>1</sup> *Tường vi*: Loại cây cảnh có thân cao được người trồng trong chậu hoặc trồng sát hàng rào để tạo nên màu sắc cho ngôi nhà vì hoa có màu khác rực rỡ như hồng đậm, hồng phấn.

<sup>2</sup> *Chuông vàng*: Loài cây thân gỗ, hoa lớn, hình chuông, màu vàng rực rỡ, thường được trồng làm cảnh.

#### 4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **phượng vĩ** (tương tự với từ khoá **chuông vàng**)

### 5. Tập viết

#### 5.1. Viết vào bảng con

##### a. Viết vần **uông** và từ **chuông vàng**

##### a1. Viết vần **uông**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần **uông**.
- HS viết vần **uông** vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

##### a2. Viết từ **chuông vàng**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của tiếng **chuông** (chữ **ch** đứng trước, vần **uông** đứng sau).
- HS viết từ **chuông vàng** vào bảng con.
- HS rà soát bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

##### b. Viết vần **uong** và từ **phượng vĩ** (tương tự viết **uông**, **chuông vàng**)

#### 5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết **uông**, **chuông vàng**, **uong**, **phượng vĩ** vào VTV.
- HS rà soát bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

## TIẾT 2

# Chân trời sáng tạo

### 6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

#### 6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần **uông**, **uong** (**rau muống**, **đậu tương**, **xương rồng**, **buồng chuối**).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng; nói câu có từ ngữ mở rộng.
- HS nói câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa **uông**, **uong** (VD: **luống rau**, **yêu thương**,...).

#### 6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu, tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó, đọc thành tiếng bài đọc.

– HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“Nêu tên bài đọc.”, “Kể tên những loài cây có trong bài đọc.”, “Khi vào vườn của ông, bạn nhỏ biết thêm điều gì?”).

### 7. Hoạt động mở rộng

– HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: “Tranh vẽ những ai?, Họ đang làm gì?”, GV yêu cầu HS đọc câu trong bóng nói.).

– HS xác định yêu cầu của HĐMR: hát, múa đọc thơ có nội dung về cây cối (có thể hát nối đuôi, HS 2 hát nối tiếp HS 1,...).

– HS hát, múa đọc thơ có nội dung về cây cối (nhóm, trước lớp).

### 8. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ có *ông, ương*.

– HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *iêm, yêm, uôm, uôm*).

## BÀI 3: IÊM YÊM UÔM ƯÔM (tiết 5 – 6, SHS, tr.174 – 175)

### I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *iêng, yêng* bằng *iêm, yêm, uôm, uôm*)

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *iêng, yêng* bằng *iêm, yêm, uôm, uôm*)

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### TIẾT 1

#### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS thực hiện trò chơi hoặc tham gia hoạt động giải trí.

– HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần *ông, ương*.

#### 2. Khởi động

– HS mở SHS, trang 174.

– HS quan sát tranh khởi động, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *iêm, yêm, uôm, uôm* (*dừa xiêm, cánh buồm, bướm bướm...*).

– HS nêu các tiếng đã tìm được (*xiêm, bướm, bướm, buồm*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được.

– HS phát hiện ra các vần *iêm, yêm, uôm, uôm*.



– HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*iêm yêm uôm uôm*).

### 3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

#### 3.1. Nhận diện vần mới

##### a. Nhận diện vần *iêm*

– HS quan sát, phân tích vần *iêm*.

– HS đánh vần vần *iêm*: *i-ê-mờ-iêm*.

##### b. Nhận diện vần *yêm* (tương tự như với vần *iêm*)

##### c. Nhận diện vần *uôm* (tương tự như với vần *iêm*)

##### d. Nhận diện vần *uôm* (tương tự như với vần *iêm*)

##### e. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *iêm, yêm, uôm, uôm*

– HS so sánh vần *iêm, yêm, uôm, uôm*.

– HS nêu điểm giống nhau giữa vần *iêm, yêm, uôm, uôm* (đều có âm *m* đứng cuối vần).

#### 3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “*m*”.

– HS quan sát mô hình tiếng đại diện: *xiêm*.

– HS phân tích tiếng đại diện: *xiêm* (gồm âm *x*, vần *iêm*).

– HS đánh vần tiếng đại diện *xiêm*: *xờ-iêm-xiêm*.

– HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *nhuộm, chườm*.

### 4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

#### 4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *đừa xiêm*

– HS phát hiện từ khoá *đừa xiêm*, vần *iêm* trong tiếng khoá *xiêm*.

– HS đánh vần tiếng khoá *xiêm*: *xờ-iêm-xiêm*.

– HS đọc trơn từ khoá *đừa xiêm*.

#### 4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *cái yêm* (tương tự với từ khoá *đừa xiêm*)

#### 4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *cánh buồm* (tương tự với từ khoá *đừa xiêm*)

#### 4.4. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *con bướm* (tương tự với từ khoá *đừa xiêm*)

## 5. Tập viết

### 5.1. Viết vào bảng con

#### a. Viết vần *iêm* và từ *dừa xiêm*

##### a1. Viết vần *iêm*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *iêm*.
- HS viết vần *iêm* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

##### a2. Viết từ *dừa xiêm*

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của tiếng *xiêm* (chữ *x* đứng trước, vần *iêm* đứng sau).

- HS viết từ *dừa xiêm* vào bảng con.
- HS rà soát bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

#### b. Viết vần *yêm* và từ *yếm* (tương tự viết *iêm*, *dừa xiêm*)

#### c. Viết vần *uôm* và từ *buồm* (tương tự viết *iêm*, *dừa xiêm*)

#### d. Viết vần *uôm* và từ *buồm* (tương tự viết *iêm*, *dừa xiêm*)

### 5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *iêm*, *dừa xiêm*, *yêm*, *yếm*, *uôm*, *buồm*, *uôm*, *buồm* vào VTV.
- HS rà soát bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

## TIẾT 2

## 6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

### 6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần *iêm*, *yêm*, *uôm*, *uôm* (*cái liềm*, *yếm ghe*, *muỗi leo*, *hạt cườm*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng; nói câu có từ ngữ mở rộng.
- HS nói câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *iêm*, *yêm*, *uôm*, *uôm* (*tìm kiếm*, *váy yếm*, *ao chuôm*, *uôm cây*, *tương tất* ...).

### 6.2. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung của bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu, tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

- HS đánh vần chữ có âm vần khó, đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“Ba mang cây gì ở đảo về biếu ông?”, “Nhắc lại tên các cây giống mà ba bạn nhỏ mang ra đảo.”)

### 7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Từ gì?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (Tranh vẽ những ai?, Đang làm gì?, Đọc các chữ trong bóng nói.).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn chơi trò chơi nói nối đuôi từ ngữ chỉ tên gọi các loài cây (GV hướng dẫn cách chơi: HS 1 nói từ hoặc cụm từ có hai tiếng trở lên, HS 2 nói nối đuôi có từ, cụm từ bắt đầu bằng tiếng cuối của cụm từ mà HS 1 đã nói, cứ như thế cho đến hết, VD: *cây điệp – điệp tím – tím ngắt – ngắt hương – hương rừng – rừng xanh, ...*).
- HS chơi trò chơi nói nối đuôi (nhóm, trước lớp).

### 8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *iêm, yêm, uôm, uôm*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *iêp, uôp*).

## BÀI 4: IÊP ƯỚP (tiết 7 – 8, SHS, tr.176 – 177)

### I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *iêng, yêng* bằng *iêp, uôp*)

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *iêng, yêng* bằng *iêp, uôp*)

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### TIẾT 1

##### 1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS có thể thực hiện trò chơi hoặc tham gia hoạt động giải trí.
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần *iêm, yêm, uôm, uôm*.

##### 2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 176.

- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *iêp*, *uop* (cây *mưóp*, cây *điêp*).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*mưóp*, *điêp*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được.
- HS phát hiện ra các vần *iêp*, *uop*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*iêp uop*).

### 3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

#### 3.1. Nhận diện vần mới

##### a. Nhận diện vần *iêp*

- HS quan sát, phân tích vần *iêp*.
- HS đánh vần vần *iêp*: *i-ê-pờ-iêp*.

##### b. Nhận diện vần *uop* (tương tự như với vần *iêp*)

##### c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *iêp*, *uop*

- HS so sánh vần *iêp* và *uop*.
- HS nêu điểm giống nhau giữa vần *iêp* và *uop* (đều có âm *p* đứng cuối vần).

#### 3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “p”.
- HS quan sát mô hình tiếng đại diện – tiếng *điêp*.
- HS phân tích tiếng đại diện – *điêp* (gồm âm *đ*, vần *iêp* và thanh nặng).
- HS đánh vần tiếng đại diện *điêp*: *đờ-iêp-điêp-nặng-điêp*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *mưóp*.

### 4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

#### 4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *điêp vàng*

- HS phát hiện từ khoá *điêp vàng*, vần *iêp* trong tiếng khoá *điêp*.
- HS đánh vần tiếng khoá *điêp*: *đờ-iêp-điêp-nặng-điêp*.
- HS đọc trơn từ khoá *điêp vàng*.

#### 4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *mưóp hương* (tương tự với từ khoá *điêp vàng*).

## 5. Tập viết

### 5.1. Viết vào bảng con

#### a. Viết vần *iêp* và từ *điệp vàng*

##### a1. Viết vần *iêp*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *iêp*.
- HS viết vần *iêp* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

##### a2. Viết từ *điệp vàng*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *điệp*.
- HS viết từ *điệp vàng* vào bảng con.
- HS rà soát bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

#### b. Viết vần *uop* và từ *mướp hương* (tương tự với *iêp*, *điệp vàng*)

### 5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *iêp*, *điệp vàng*, *uop*, *mướp hương* vào VTV.
- HS rà soát bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

## TIẾT 2

## 6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

### 6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần *iêp*, *uop* (*diếp cá*, *cướp cờ*, *tầm liếp*, *nườn nươp*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng; nói câu có từ ngữ mở rộng.
- HS nói câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *iêp*, *uop* (*tầm thiếp*, *uóp trà*, ...).

### 6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu, tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó, đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“Hiệp thường làm gì để chăm sóc vườn cây?”, “Hãy nói với bạn về loài cây mà em biết.”, “Nói với bạn về việc em có thể chăm sóc cây.”).

### 7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Đọc bài Về cây*.
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: Đọc bài *Về cây*.
- HS đọc bài *Về cây* (nhóm, cá nhân); GV có thể cho HS đọc nối tiếp. (GV có thể cho HS đọc đồng dao hoặc câu đố có nội dung về cây cối.)

### 8. Cũng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *iêp, uop*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Thực hành*).

## THỰC HÀNH (tiết 9)

### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các vần *iêng, yêng, uông, ương, iêm, yêm, uôm, uôm, iêp, uop*.
2. Nhận diện đúng các vần được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có vần mới, tập đọc nhanh tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc trơn câu, đoạn, bài đọc ứng dụng.
4. Nhận diện được quy tắc chính tả, chính tả phương ngữ.
5. Hoàn thành được câu theo từ ngữ/ tranh minh hoạ đã cho.

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- VBT, VTV, SHS, SGV.
- Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành.

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan chủ đề *Vườn uôm*).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần đã học ở bài 4.

#### 2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

##### 2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có vần mới học có trong bài *Bài hát trồng*

*cây* (VBT, tập một, tr.56), đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kỹ năng đánh vần.).

- HS đọc trơn tiếng/ từ chứa vần mới được học trong tuần.

### 2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc *Bài hát trồng cây*.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (tên bài đọc là gì, người trồng cây sẽ có được điều gì).

### 3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

- HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.
- HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần (Tuỳ tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS).
- HS rà soát, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả viết bài.

### 4. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết, VD: *uôn-uông, iêp-ip, uop-op, ...*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho bài học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

## BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (SHS, tr. 178 – 179)

### A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)

#### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Nhận diện được các vần *iêng, yêng, uông, ương, iêm, yêm, uôm, uôm, iêp, uop*.
2. Sử dụng được các vần đã học trong tuần để ghép tiếng mới.
3. Đánh vần thầm tiếng có vần được học trong tuần, tập đọc nhanh bằng mắt tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc trơn bài đọc.
4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng, tập chép đúng hai dòng thơ.

## II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự kiểu bài ôn vần ở phần hướng dẫn chung.)

## III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

### TIẾT 1

#### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi (GV có thể cho HS hát, hoặc sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có vần được học và có liên quan đến chủ đề, VD: hát bài *Ai trồng cây người đó có tiếng hát*).

– HS đọc, viết, đọc từ, câu ứng dụng ở bài 4 (GV có thể cho HS nói câu chứa vần được học và có liên quan đến chủ đề *Vườn ươm*).

#### 2. Ôn tập các vần được học trong tuần

– HS mở SHS, trang 178.

– HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.

– HS quan sát tranh, trao đổi và nhắc lại các vần đã được học trong tuần (Gợi ý: có thể tổ chức dưới dạng trò chơi học tập, như dán thẻ từ trên bảng, hoặc khoanh tròn các chữ trong một bảng chữ theo kiểu giải ô chữ đã được chuẩn bị trước; HS yếu, GV cho nhìn tranh minh hoạ và đọc lại danh sách vần).

– HS tìm từ ngữ có tiếng chứa vần *iêng, yêng, uông, ương, iêm, uôm, ươm, iêp, uop* (Gợi ý: GV có thể tổ chức dưới dạng trò chơi “Tiếp sức cho bạn”, hoặc trò chơi “Chuyền bóng” trong nhóm, giữa các nhóm).

– HS nói câu có từ ngữ có tiếng chứa vần vừa được học trong tuần (Gợi ý: GV có thể tổ chức nói trong nhóm nhỏ, sau đó cho một vài nhóm nói trước lớp).

#### 3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

– HS tìm điểm giống nhau giữa các nhóm vần *iêng, yêng, uông, ương/ iêm, uôm, ươm/ iêp, uop* (Gợi ý: GV đưa bảng cấu trúc vần, yêu cầu HS điền/ ghép bảng cài.).

– HS nghe GV đọc bài *Vườn ươm yêu thương*, tìm các tiếng có vần được học trong tuần (*ươm, yêng, điêp, xiêm, mướp, hương, sưng, thương*).

– HS đọc trơn các tiếng có vần đã học trong tuần: *ươm, yêng, điêp, xiêm, mướp, hương, sưng, thương* (Gợi ý: GV hướng dẫn HS đánh vần thầm, từ có mấp máy môi đến không mấp máy môi.).

– HS đọc thành tiếng văn bản.



– HS tìm hiểu về văn bản (Gợi ý: GV có thể hỏi “Hãy cho biết tên của bài em vừa đọc.”, “Tác giả của bài đó là ai?”, “Mỗi dòng bài thơ có mấy chữ?”, “Kể tên các loại cây mà bài thơ nhắc tới.”, “Em thích loài cây nào nhất? Vì sao?”).

## TIẾT 2

### 4. Tập viết và chính tả

#### 4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần các từ có trong cụm từ ứng dụng *yêu quý vườn ươm*.
- HS tìm từ có chứa vần học trong tuần và từ có vấn đề về chính tả (*ươm, yêu, quý, vườn*).
- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của tiếng trong từ, cụm từ (GV nhắc HS chú ý việc viết nối các chữ cái trong một tiếng, khoảng cách giữa các tiếng trong từ, cụm từ).
- HS viết câu ứng dụng vào vở.

#### 4.2. Nhìn - viết

- HS đánh vần các tiếng có vần *iêng, ương, ươm* trong hai dòng thơ cuối (nếu cần).
- HS đọc hai dòng thơ cần tập chép (*Tiếng chim rộn rã/ Vườn ươm yêu thương*); HS đánh vần các tiếng có vấn đề về chính tả, VD: *tiếng, rộn, rã, vườn, yêu, thương*; GV có thể hướng dẫn cho HS những lưu ý cần thiết tùy vào thực tế lớp học).
- HS nghe GV hướng dẫn cách viết chữ đầu dòng thơ: chữ T, V.
- HS chép hai dòng thơ vào vở (HS có thể dùng chữ T, V in hoa).

#### 4.3. Bài tập chính tả

- HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT (Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn bài tập cho HS. Bài tập chính tả quy tắc hay chính tả phương ngữ tùy thuộc vào lỗi chính tả thường gặp/ những trường hợp chính tả mà GV muốn luyện tập cho HS lớp mình).
- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

### 5. Hoạt động mở rộng

- HS luyện nói về chủ đề *Vườn ươm* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề *Vườn ươm*).
- HS tham gia hát/ đọc đồng dao, đọc thơ kết hợp vận động...

## 6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ chứa vần được ôn tập, nhắc lại mô hình vần được học.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; hướng dẫn HS đọc mở rộng.
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Khúc rẽ đa*).

## B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện *Khúc rẽ đa*, tên chủ đề *Vườn ươm* và tranh minh hoạ.
2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh hoạ và câu hỏi dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
5. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với Bác Hồ.
6. Bồi dưỡng phẩm chất biết yêu quý thiên nhiên, yêu quý người trồng cây.

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGV.
- Tranh minh hoạ truyện.

*Nội dung truyện*

## Chân trời sáng tạo

### Khúc rẽ đa

1. Hôm ấy, tập thể dục xong, Bác Hồ đi dạo trong vườn. Đến gần cây đa, thấy khúc rẽ phụ nằm trên mặt đất. Chắc là trận gió đêm qua làm nó rơi xuống. Bác đưa khúc rẽ cho chú cần vụ và bảo:

– Chú trồng cho nó mọc tiếp.

2. Theo lời Bác, chú cần vụ xới đất, vùi khúc rẽ xuống. Bác nhìn rồi bảo:

– Chú nên làm thế này.

Bác cuộn khúc rẽ thành vòng tròn, bảo chú cần vụ buộc nó tựa vào hai cái cọc, vùi hai đầu rẽ xuống đất. Chú cần vụ hỏi:

– Thưa Bác, làm thế để làm gì ạ?

Bác khẽ cười:

– Rồi chú sẽ biết.

3. Rễ bén đất, nảy chồi, đâm lá. Vài năm sau thành cây đa nhỏ có vòng lá tròn. Thiếu nhi vào thăm vườn Bác, bạn nào cũng thích chơi trò chui qua vòng lá ấy. Bây giờ, mọi người mới hiểu vì sao Bác cho trồng chiếc rễ đa thành hình tròn.

Theo tập sách *Bác Hồ kính yêu*

#### **Câu hỏi:**

1. Bác Hồ bảo chú cần vụ làm gì với chiếc rễ đa?
2. Em có thích được vào thăm vườn Bác Hồ ở Thủ đô Hà Nội không?

### **III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

#### **1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ**

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí.
- HS trả lời một vài câu hỏi về truyện kể tuần trước, VD: “Tên câu chuyện là gì?” (*Giấc mơ của một cậu bé*), “Ai là nhân vật chính trong truyện?” (*Phun-ton*)”.

#### **2. Luyện tập nghe và nói**

- HS đọc tron tựa đề của câu chuyện *Khúc rễ đa*.
- HS quan sát tranh minh hoạ, phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Trong các bức tranh có những nhân vật nào?” (*Bác Hồ, chú bộ đội, các bạn nhỏ*) “Họ đang làm gì?”,...)
- HS nghe GV giới thiệu bài mới (GV dựa vào tên bài và tranh minh hoạ để giới thiệu và yêu cầu HS lắng nghe xem các từ ngữ mang tính dấu hiệu thời gian xuất hiện ở đoạn nào trong câu chuyện.).

#### **3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện**

- HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình. GV chú ý việc làm mẫu sử dụng các từ chỉ trật tự diễn biến của câu chuyện khi kể từng đoạn, và yêu cầu HS chỉ ra những từ ngữ đó tương ứng với đoạn nào trong câu chuyện.
- HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện. (GV lưu ý sử dụng câu hỏi dưới mỗi bức tranh để giúp HS ghi nhớ nội dung từng đoạn truyện. Khi kể, GV có thể sử dụng các từ ngữ chỉ thời gian, VD: dùng từ đầu tiên khi bắt đầu kể đoạn một, dùng cụm từ *tiếp theo* khi kể đoạn hai, dùng cụm từ *sau đó* khi kể đoạn ba, dùng cụm từ *thế rồi/ từ đó* khi kể đoạn cuối; kèm cử chỉ, nét mặt, giọng nói phù hợp từng tình tiết trong truyện, và câu hỏi kích thích phỏng đoán, VD: “Em nghĩ chú cần vụ sẽ làm gì?”, “Theo em, khúc rễ có thành cây không?” ...)

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ, trước lớp (với âm lượng nhỏ, đủ nghe trong nhóm nhỏ).

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và các tình tiết diễn ra trong dung câu chuyện.

#### 4. **Củng cố, dặn dò**

– HS nhắc lại tên truyện, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích.

– HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà (Gợi ý: GV hướng dẫn HS đọc mở rộng (tên sách, tên truyện, trang đọc mở rộng.).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Những điều em đã học*).